CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
532 Đường Láng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu số B02a- DNBH
Ban hành theo Qđ số 150/2001/QĐ-BTC
Ngày 31/12/2001 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2/2011

(Dùng cho doanh nghiệp bảo hiểm)

ĐVT: ĐVN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2011		NĂM 2010	
		QUÝ 2	LŨY KẾ 6 THÁNG	QUÝ 2	LŨY KẾ 6 THÁNG
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1. Thu phí bảo hiểm gốc	**01**	**473,044,259,656**	**880,687,384,196**	**392,018,933,525**	**729,884,362,869**
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	**02**	**29,535,427,426**	**50,233,577,927**	**36,117,361,875**	**53,422,632,217**
3. Các khoản giảm trừ	**03**	**(143,539,172,282)**	**(242,877,646,450)**	**(169,925,150,338)**	**(230,578,029,252)**
_ Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	04	(136,952,987,671)	(232,576,522,547)	(166,773,743,165)	(225,633,937,106)
_ Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	06	(457,456,819)	(860,599,597)	(238,100,838)	(245,839,444)
_ Hoàn phí bảo hiểm gốc	06	(3,666,488,703)	(6,599,310,013)	(1,914,341,788)	(3,643,678,930)
- Hoan HH nhuong	06	(2,462,239,089)	(2,841,214,293)	(998,964,547)	(1,054,573,772)
- Các khoản giảm trừ khác	07	-		-	
4. Tăng (giảm) dự phòng phí	**08**	**(28,225,422,541)**	**(43,625,384,658)**	**(33,081,026,820)**	(44,870,000,000)
5.Thu hoa hồng nhượng Tái bảo hiểm	**09**	**35,943,206,213**	**62,694,174,751**	**35,113,352,759**	**46,497,141,673**
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**10**	**7,157,092,182**	**8,839,797,862**	**7,206,597,632**	**7,541,029,439**
_ Thu khác từ HĐ nhận Tái bảo hiểm	11	-	-	-	
_ Thu khác từ HĐ nhượng Tái bảo hiểm	12	6,291,540,139	7,639,076,873	6,937,781,810	7,088,681,324
_ Thu khác từ bảo hiểm gốc	13	865,552,043	1,200,720,989	268,815,822	452,348,115
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14= 01+02-03+/-08+09+10)	**14**	**373,915,390,654**	**715,951,903,628**	**267,450,068,633**	**561,897,136,946**
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15	180,838,789,793	359,629,219,654	133,512,816,137	259,012,687,696
9. Chi bồi thường nhận Tái bảo hiểm	16	8,825,689,183	10,903,771,441	18,131,819,962	22,114,212,730
10. Các khoản giảm trừ	**17**	**33,984,930,660**	**73,666,554,112**	**50,549,776,257**	**54,345,142,920**
_ Thu bồi thường nhượng Tái bảo hiểm	18	32,574,453,237	71,686,681,599	49,738,118,939	53,371,163,763
_ Thu đòi người thứ ba	19	154,256,660	396,345,913	190,239,137	225,239,137
_ Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20	1,256,220,763	1,583,526,600	621,418,181	748,740,020
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại(21=15+16-17)	**21**	**155,679,548,316**	**296,866,436,983**	**101,094,859,842**	**226,781,757,506**
12. Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn	22	-		-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	(13,311,093,508)	22,535,609,111	(9,014,538,653)	20,777,461,347
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	11,033,828,821	20,955,708,205	7,984,270,115	16,826,000,000
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**25**	**50,338,280,321**	**93,656,904,268**	**47,060,247,250**	**87,373,402,599**
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	***26***	**43,249,914,255**	**82,030,677,035**	**39,233,077,986**	**74,220,432,945**
_ Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	27	34,460,619,478	67,740,218,108	30,454,121,092	59,543,438,601
_ Chi giám định tổn thất	28	5,602,542,912	9,248,237,814	4,049,558,543	7,402,142,355
_ Chi đòI người thứ ba	29	917,195,966	922,142,856	287,064,388	316,613,180
_ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30	-		4,158,456	4,629,009
_ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31	-		47,737,382	74,155,182
_ Chi đề phòng hạn chế tổn thất	32	2,043,074,618	3,755,919,053	4,128,091,206	6,314,868,044
_ Chi khác	33	226,481,281	364,159,204	262,346,919	564,586,574

Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	*34*	**7,088,366,066**	**11,626,227,233**	**7,827,169,264**	**13,152,969,654**
_ Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	35	7,088,366,066	11,626,227,233	7,827,169,264	13,145,510,041
_ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	36	-		-	
_ Chi khác	38	-		-	7,459,613
Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	*39*	-		-	
Chi khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	*40*	-		-	
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21-22+/-23+24+25)		**203,740,563,950**	**434,014,658,567**	**147,124,838,554**	**351,758,621,452**
17. Lợi tức gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(42=14-41)	**42**	**170,174,826,704**	**281,937,245,061**	**120,325,230,079**	**210,138,515,494**
18. Chi phí bán hàng	43	60,131,316,491	115,992,701,427	50,424,567,071	90,092,769,798
19. Chi phí quản lý kinh doanh	44	102,802,219,422	158,238,103,452	66,741,226,042	116,617,745,696
20. Lợi tức thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45=42-43-44)	**45**	**7,241,290,791**	**7,706,440,182**	**3,159,436,966**	**3,428,000,000**
21_ Doanh thu hoạt động kinh doanh tài chính	46	40,491,080,833	81,171,788,546	21,340,602,998	37,303,608,833
22 Chi phí hoạt động kinh doanh tài chính	47	13,070,808,170	23,456,105,415	103,979,952	181,443,775
23. Lợi tức hoạt động tài chính (51=46-47)	**51**	**27,420,272,663**	**57,715,683,131**	**21,236,623,046**	**37,122,165,058**
24. Thu hoạt động khác	52	21,593,077,898	38,039,018,912	23,339,060,048	33,838,567,910
25 Chi hoạt động khác	53	21,457,092,249	37,279,244,896	22,456,536,986	32,429,826,475
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54=52-53)	**54**	**135,985,649**	**759,774,016**	**882,523,062**	**1,408,741,435**
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55=45+51+54)	**55**	**34,797,549,103**	**66,181,897,329**	**25,278,583,074**	**41,958,906,493**
28. Các khoản điều chỉnh tăng(+) hoặc giảm(-) lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56	-		-	
29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (57=55+/-56)	57	34,797,549,103	66,181,897,329	25,278,583,074	41,958,906,493
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58			-	
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59=57-58)	59	34,797,549,103	66,181,897,329	25,278,583,074	41,958,906,493
32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	8,699,387,276	16,545,474,332	6,319,645,769	10,489,726,623
33. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (61=55-58-60)	61	26,098,161,827	49,636,422,997	18,958,937,306	31,469,179,870

LẬP BIỂU | **TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN** | **TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn An Hòa